

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2022*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.294.508.628.366	16.238.689.244.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	882.447.484.459	1.044.039.648.431
1. Tiền	111		546.407.484.459	653.309.648.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		336.040.000.000	390.730.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1.531.332.942.985	1.583.414.128.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.001.401.748.890	1.001.401.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		529.931.194.095	582.012.380.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.003.220.227.458	10.285.205.921.122
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.157.458.433.779	520.123.014.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.421.896.297.374	1.265.926.628.464
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	190.653.654.149	513.326.232.039
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	9.441.662.718.564	8.216.216.084.455
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(230.533.351.239)	(230.474.595.564)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		22.082.474.831	88.557.651
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	2.524.421.865.126	2.866.554.053.670
1. Hàng tồn kho	141		2.524.421.865.126	2.866.554.053.670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		353.086.108.338	459.475.492.364
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	23.930.068.924	37.387.174.879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		327.997.534.719	420.724.094.059
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	1.158.504.695	1.364.223.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.210.244.585.414	21.450.636.661.248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.980.550.237.184	9.771.775.848.219
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	11.192.976.076	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	42.149.717.200	190.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	9.927.207.543.908	9.581.775.848.219
II. Tài sản cố định	220		7.942.922.667.360	5.832.109.332.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.929.510.693.371	5.818.528.552.748
- Nguyên giá	222		8.777.341.233.244	6.292.017.516.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(847.830.539.873)	(473.488.963.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.380.912.322	11.117.573.462
- Nguyên giá	225		15.166.399.873	14.440.036.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.785.487.551)	(3.322.462.775)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.031.061.667	2.463.206.764
- Nguyên giá	228		44.274.603.435	44.529.603.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.243.541.768)	(42.066.396.671)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	3.225.775.035.390	3.320.674.728.246
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		1.337.010.432.646	1.233.246.917.941
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.888.764.602.744	2.087.427.810.305
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	2.195.853.648.577	1.631.136.383.061
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.042.105.242.962	1.500.659.371.036
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.119.156.293	20.119.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(850.750.678)	(522.144.268)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		120.480.000.000	110.880.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		865.142.996.904	894.940.368.748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	335.039.436.127	311.214.809.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		52.036.792.764	70.054.964.575
5. Lợi thế thương mại	269		478.066.768.013	513.670.594.621
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.504.753.213.780	37.689.325.905.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.354.279.775.086	29.339.761.323.132
I. Nợ ngắn hạn	310		9.867.489.873.547	10.197.137.592.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.254.118.519.568	1.300.912.821.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.249.225.915.071	2.168.725.582.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	390.461.060.246	291.604.195.632
4. Phải trả người lao động	314		21.050.643.018	28.154.675.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	371.340.008.194	265.990.760.280
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.759.222.257	6.494.791.812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.094.468.817.146	3.152.519.316.049
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.20	2.235.547.015.100	2.798.470.330.553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	213.639.843.074	177.865.988.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.878.829.873	6.399.129.818
II. Nợ dài hạn	330		20.486.789.901.539	19.142.623.730.420
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	1.999.211.984.702	2.577.764.790.902
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	40.000.000.000	40.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.014.992.581.084	5.159.205.072.090
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	12.963.076.315.954	10.883.983.426.593
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	365.750.000.000	365.750.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		102.578.913.984	114.555.550.620
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	1.180.105.815	1.364.890.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.150.473.438.695	8.349.564.582.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	11.150.473.438.695	8.349.564.582.593
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.463.054.370.000	2.975.371.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.463.054.370.000	2.975.371.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		297.060.422.000	(233.004.000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.404.860.000	21.404.860.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.908.270.221	3.908.270.221
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		463.478.572	463.478.572
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		800.385.641.986	571.767.743.807
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		464.064.929.438	(37.162.457.328)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		336.320.712.548	608.930.201.135
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.564.196.395.916	4.776.881.493.993
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.504.753.213.781	37.689.325.905.725

Người lập biểu


Phạm Hữu Quốc

Kế toán trưởng


Hoàng Thị Minh Châu

Lập ngày 27 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch HĐQT




Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2022	Quý I.2021	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.263.576.179.637	634.341.027.191	1.263.576.179.637	634.341.027.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	10.720.594.991	483.908.564	10.720.594.991	483.908.564
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.252.855.584.646	633.857.118.627	1.252.855.584.646	633.857.118.627
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	710.574.555.242	430.386.701.990	710.574.555.242	430.386.701.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		542.281.029.404	203.470.416.637	542.281.029.404	203.470.416.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	732.155.308.425	313.279.274.081	732.155.308.425	313.279.274.081
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	461.614.617.184	222.417.999.448	461.614.617.184	222.417.999.448
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		311.694.883.492	134.961.790.681	311.694.883.492	134.961.790.681
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(9.194.462.093)	(5.306.445.506)	(9.194.462.093)	(5.306.445.506)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	31.041.890.335	23.528.083.286	31.041.890.335	23.528.083.286
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	119.881.867.342	71.517.714.823	119.881.867.342	71.517.714.823
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		652.703.500.875	193.979.447.655	652.703.500.875	193.979.447.655
12. Thu nhập khác	31	VI.07	8.726.171.215	6.887.332.052	8.726.171.215	6.887.332.052
13. Chi phí khác	32	VI.08	2.149.325.094	782.027.413	2.149.325.094	782.027.413
14. Lợi nhuận khác	40		6.576.846.121	6.105.304.639	6.576.846.121	6.105.304.639
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		659.280.346.996	200.084.752.294	659.280.346.996	200.084.752.294
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	130.938.334.383	39.499.482.294	130.938.334.383	39.499.482.294
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	6.041.535.176	(2.131.725.169)	6.041.535.176	(2.131.725.169)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		522.300.477.436	162.716.995.169	522.300.477.436	162.716.995.169
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		270.673.884.677	117.965.264.922	270.673.884.677	117.965.264.922
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		251.626.592.759	44.751.730.247	251.626.592.759	44.751.730.247

Người lập biểu

Phạm Hữu Quốc

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		659.280.346.996	200.084.752.294
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		155.170.110.711	91.180.573.462
- Các khoản dự phòng	03		36.161.217.014	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.674.118.902	(9.333.670)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(525.906.697.280)	(290.247.918.706)
- Chi phí lãi vay	06		311.694.883.492	134.961.790.681
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		638.073.979.835	135.969.864.061
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.119.946.893.719)	617.054.906.023
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		23.829.712.531	82.551.696.003
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.018.353.559.826)	(2.104.988.934.762)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		12.609.347.341	(45.744.235.605)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(236.819.870.216)	(69.421.777.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.483.435.269)	(47.641.314.995)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.783.450.000)	(6.996.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.729.874.169.323)	(1.439.216.436.536)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(348.077.949.587)	(1.244.536.716.986)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.293.981.316)	(6.217.380.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		629.522.285.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.380.809.804.002)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		345.134.336.196	721.537.228.370
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		275.191.010.972	61.992.740.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.542.334.102.737)	(467.224.127.782)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.907.564.266.000	674.623.800.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.028.624.499.968	2.653.815.242.793
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.815.033.454.720)	(332.134.316.069)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(770.411.175)	(291.273.936)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.751.221.028)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.110.633.679.045	2.992.013.452.788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(161.574.593.015)	1.085.572.888.470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.044.039.648.431	903.386.455.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.570.957)	9.333.670
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	882.447.484.459	1.988.968.677.417

Người lập biểu

Phạm Hữu Quốc

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 24 ngày 11/02/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 4.463.054.370.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2022: 4.463.054.370.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mũ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Bảo hiểm phi nhân thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/03/2022, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 08 (tám) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 34 (ba mươi bốn) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 01 (một) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 10 (mười) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con.

Tổng số các Công ty con:	42 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	42 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	11 Công ty

a. Danh sách văn phòng đại diện

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại Tp. Hà Nội	Số 44 Nguyễn Thái Học, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.

b. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ kiểm soát</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	51,54%	51,54%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	75,86%	59,52%
Công ty Cổ phần BCG Land	22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	73,72%	60,55%
Công ty Cổ phần BCG Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	73,93%	73,93%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần BCG Financial	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	117-119 Lý Chính Thắng, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.	80,64%	78,71%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	100%	85,60%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,00%	25,77%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	55,00%	28,35%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	70,00%	36,08%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	51,00%	26,29%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	51,00%	26,29%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,00%	56,54%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.	81,25%	38,93%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	42,38%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	76,14%	46,10%
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	65,00%	39,36%
Công ty Cổ phần Helios Village	Số 32 Hoàng Diệu, Tổ dân phố 4, Phường Nghĩa Trung, Tp. Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.	80,00%	48,44%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L17-11, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	65,00%	39,36%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,00%	53,89%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, TT Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	66,54%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,00%	66,54%
Công ty Cổ phần Skylar	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,00%	73,19%
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thới, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.	51,00%	30,52%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	74,90%	54,82%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chur Jut, Xã Chur Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai	51,00%	37,70%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100,00%	73,77%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100,00%	73,82%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,00%	73,19%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	51%	37,33%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	99,98%	37,32%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long.	50,50%	37,34%
Công ty Cổ phần Casper Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	72,46%
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,9%	73,86%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	59 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	85,71%	67,46%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Số 31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	100,00%	73,88%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Số 90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	100,00%	73,88%

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	48,00%	48,00%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.	30,00%	15,46%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	36,97%
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, Tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	36,97%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	26,10%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.	20,00%	10,31%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	36,23%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Số 19 Đường 11, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	22,59%
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50%	36,60%
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	48,1%	29,12%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20%	10,31%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

17. Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
- Tiền mặt	13.929.971.760	11.327.880.334
- Tiền gửi ngân hàng	531.974.881.936	641.671.850.594
- Tiền đang chuyển	502.630.763	309.917.503
- Các khoản tương đương tiền	336.040.000.000	390.730.000.000
Cộng	882.447.484.459	1.044.039.648.431

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.157.458.433.779	520.123.014.077
- Dragon Lane Investment Holding Limited	10.570.034.400	66.488.234.400
- Công ty Mua Bán Điện Tập đoàn Điện lực Việt Nam	346.402.840.641	51.858.797.405
- Các khách hàng khác	800.485.558.738	401.775.982.272
b. Phải thu khách hàng dài hạn	11.192.976.076	-
- Các khách hàng khác	11.192.976.076	

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.421.896.297.374	1.265.926.628.464
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	98.375.000.000	156.202.000.000
- Công ty CP ĐT XD DV TM Phương Nam	129.759.685.546	-
- Công ty Cổ phần Plus Investment	497.811.000.000	497.811.000.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	182.963.000.000	182.963.000.000
- Công ty Cổ phần Copper Mountain Energy	-	100.000.000.000
- Các khách hàng khác	512.987.611.828	328.950.628.464
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2022

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	1.001.401.748.890	-	1.001.401.748.890	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.001.401.748.890	-	1.001.401.748.890	-
+ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	853.200	853.200
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	53.000.000	53.000.000
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	445.939.200	445.939.200	445.939.200	445.939.200
+ Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	451.655.840	451.655.840
+ Công ty Cổ phần Viễn Liên	257.400	257.400	257.400	257.400
+ Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	43.250	43.250
+ Công ty Cổ phần Phú Tam Kỳ	5.890.000.000	5.890.000.000	5.890.000.000	5.890.000.000
+ Công ty Cổ phần ĐT Nhà và Đô thị VINAHUD	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong	990.000.000.000	1.626.075.000.000	990.000.000.000	1.662.525.000.000
Cộng	1.001.401.748.890	-	1.001.401.748.890	-

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn	529.931.194.095	529.931.194.095	582.012.380.000	582.012.380.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	359.931.194.095	359.931.194.095	582.012.380.000	582.012.380.000
- Trái phiếu Doanh nghiệp	170.000.000.000	170.000.000.000	-	-
b.2 Dài hạn	120.480.000.000	120.480.000.000	110.880.000.000	110.880.000.000
- Trái phiếu Doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng	20.480.000.000	20.480.000.000	10.880.000.000	10.880.000.000
Cộng	650.411.194.095	650.411.194.095	692.892.380.000	692.892.380.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.150.680.178.708	2.042.105.242.962	-	1.590.321.096.516
- Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	103.200.000.000	18.299.965.791	-	637.181.951
- Công ty TNHH B.O.T ĐT830	34.256.228.875	30.470.457.503	-	18.570.851.481
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	24.942.712.350	23.611.218.621	-	147.228.250.349
- Công ty Taxi Việt Nam	61.790.000.000	61.790.000.000	-	30.894.730.894
- Công ty TNHH Skylight Power	840.923.155.291	824.132.834.994	-	23.817.138.388
- Công ty Cổ phần Hanwha - BCG Băng Dương	108.785.000.000	108.071.419.057	-	248.928.354.287
- Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	494.178.082.192	488.520.938.219	-	61.790.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	400.000.000.000	400.746.911.348	-	61.790.000.000
- Công ty Cổ phần BCG-SP Greensky	20.400.000.000	20.807.546.111	-	840.923.155.291
- Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	2.205.000.000	5.667.374.512	-	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	60.000.000.000	59.986.576.807	-	50.145.925.563
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam			-	-
- Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M			-	20.695.175.387
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong			-	4.246.686.359
			-	59.987.736.400

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các đơn vị khác	34.119.156.293	33.268.405.615	20.119.156.293	19.597.012.025
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000
- Công ty Cổ phần Bamboo Financial Corp	19.000.000.000	18.477.855.732	19.000.000.000	18.477.855.732
- Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	69.210.933	69.210.933
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	99.945.360	99.945.360	99.945.360	99.945.360
- Công ty Cổ phần Tracodi Power	590.000.000	590.000.000	590.000.000	590.000.000
- Công ty TNHH Pegas	14.000.000.000	13.671.393.590	-	-
Cộng	2.184.799.335.001	2.075.373.648.577	1.610.440.252.809	1.520.256.383.061
				(522.144.268)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Tại 31/03/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	190.653.654.149	513.326.232.039
- Nguyễn Thanh Lịch	-	163.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	-	53.634.878.890
- Công ty Cổ phần Green Solution	-	65.348.000.000
- Các khoản cho vay khác	190.653.654.149	231.343.353.149
b. Phải thu về cho vay dài hạn	42.149.717.200	190.000.000.000
- Công ty TNHH TM Tổng hợp Phước Tiến	-	190.000.000.000
- Các khoản cho vay khác	42.149.717.200	-
Cộng	232.803.371.349	703.326.232.039

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Tại 31/03/2022</i>		<i>Tại 01/01/2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Phải thu ngắn hạn khác	9.441.662.718.564	(139.484.854.612)	8.216.216.084.455	(139.426.098.937)
- Phải thu BHXH, BHYT	136.638.031	-	34.946.786	-
- Tạm ứng	666.152.467.697	(104.717.650)	790.287.621.721	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	16.713.276.660	(1.800.000.000)	16.707.472.910	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	8.758.660.336.176	(137.580.136.962)	7.409.186.043.038	(137.521.381.287)
+ Công ty Cổ Phần Artemis Investment	1.127.780.534.246	-	-	-
+ Công Ty Cổ Phần White Magnolia	529.527.643.835	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	150.000.000.000	-	162.578.583.564	-
+ Công ty Cổ phần Hibiscus	824.692.410.959	-	911.510.493.151	-
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VNGROUP	300.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương	373.551.727.592	-	107.875.593.802	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt	340.538.996.378	-	622.713.439.200	-
+ Trần Thùy Dung	300.000.000.000	-	845.264.527.034	-
+ Đối tượng khác	4.812.569.023.166	(137.580.136.962)	4.759.243.406.287	(137.521.381.287)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	9.927.207.543.908	-	9.581.775.848.219	-
- Tạm ứng	197.049.000.000	-	315.548.000.000	-
- Phải thu khác	9.642.599.152.928	-	9.044.629.595.299	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	868.486.613.359	-	554.968.613.359	-
+ Công ty Cổ Phần Artemis Investment	400.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	1.278.436.000.000	-	1.278.436.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn	957.025.000.000	-	1.047.945.000.000	-
+ Đối tượng khác	3.518.651.539.569	-	3.543.279.981.940	-
- Ký cược, ký quỹ	87.559.390.980	-	221.598.252.920	-
Cộng	19.368.870.262.472	(139.484.854.612)	17.797.991.932.674	(139.426.098.937)

7. NỢ XẤU

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	244.915.786.084	(230.533.351.239)	244.931.118.511	(230.474.595.564)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	104.874.898.835	(90.788.496.627)	104.874.898.835	(90.788.496.627)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Phải thu khác	137.876.169.599	(137.580.136.962)	137.891.502.026	(137.521.381.287)
+ Trả trước người bán	260.000.000	(260.000.000)	260.000.000	(260.000.000)
Cộng	244.915.786.084	(230.533.351.239)	244.931.118.511	(230.474.595.564)

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	83.265.211.624	-	136.712.412.262	-
- Công cụ, dụng cụ	344.216.567	-	478.642.620	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.288.788.578.076	-	2.582.064.892.189	-
- Thành phẩm	128.176.823.841	-	123.203.912.241	-
- Hàng hóa	23.847.035.018	-	24.094.194.358	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.524.421.865.126	-	2.866.554.053.670	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	1.337.010.432.646	1.233.246.917.941
- Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas	-	9.045.000.000
- Dự án King Crown Infinity Thủ Đức	1.293.038.444.666	1.180.676.527.941
- Chi phí SXKD dở dang khác	43.971.987.980	43.525.390.000
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.888.764.602.744	2.087.427.810.305
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.810.116.508.533	2.046.930.186.437
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Cồn Bắp	-	276.721.886.072
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	298.263.262.945	282.106.910.561
+ Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	1.511.418.361.088	1.487.666.505.304
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Mua sắm tài sản cố định	740.913.800	740.913.800
- Chi phí xây dựng khác	77.907.180.411	39.756.710.068
Cộng	3.225.775.035.390	3.320.674.728.246

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	4.634.162.669.179	1.271.868.668.627	376.751.727.846	9.090.733.960	143.716.704	6.292.017.516.316
2. Số tăng trong kỳ	1.033.088.601.423	1.671.680.540.788	539.678.672.986	459.199.091	-	3.244.907.014.288
- Mua trong kỳ	-	42.336.403.790	7.874.331.818	173.290.000	-	50.384.025.608
- Đầu tư XDCN hoàn thành	14.973.671.437	208.155.322	-	-	-	15.181.826.759
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	1.018.114.929.986	1.629.135.981.676	531.804.341.168	285.909.091	-	3.179.341.161.921
3. Số giảm trong kỳ	-	757.441.862.632	2.011.780.182	129.654.546	-	759.583.297.360
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	149.791.473.838	-	-	-	149.791.473.838
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	607.650.388.794	2.011.780.182	129.654.546	-	609.791.823.522
4. Số dư cuối năm	5.667.251.270.602	2.186.107.346.783	914.418.620.650	9.420.278.505	143.716.704	8.777.341.233.244
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	209.251.272.804	213.858.758.717	44.180.491.753	6.054.723.590	143.716.704	473.488.963.568
2. Khấu hao trong kỳ	150.330.354.133	219.506.449.113	45.802.541.539	294.187.507	-	415.933.532.292
- Khấu hao tăng trong kỳ	71.837.849.679	31.768.621.872	13.420.168.359	196.302.547	-	117.222.942.457
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	78.492.504.454	187.737.827.241	32.382.373.180	97.884.960	-	298.710.589.835
3. Giảm trong kỳ	-	40.994.798.383	592.776.275	4.381.329	-	41.591.955.987
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.734.913.284	-	-	-	7.734.913.284
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	33.259.885.099	592.776.275	4.381.329	-	33.857.042.703
4. Số dư cuối kỳ	359.581.626.937	392.370.409.447	89.390.257.017	6.344.529.768	143.716.704	847.830.539.873
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	4.424.911.396.375	1.058.009.909.910	332.571.236.093	3.036.010.370	-	5.818.528.552.748
2. Tại ngày cuối kỳ	5.307.669.643.665	1.793.736.937.336	825.028.363.633	3.075.748.737	-	7.929.510.693.371

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu kỳ	14.440.036.237	14.440.036.237
2. Số tăng trong kỳ	726.363.636	726.363.636
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	726.363.636	726.363.636
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	15.166.399.873	15.166.399.873
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	3.322.462.775	3.322.462.775
2. Khấu hao trong kỳ	463.024.776	463.024.776
- Khấu hao tăng trong kỳ	463.024.776	463.024.776
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.785.487.551	3.785.487.551
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu kỳ	11.117.573.462	11.117.573.462
2. Tại ngày cuối kỳ	11.380.912.322	11.380.912.322

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	513.520.000	44.016.083.435	44.529.603.435
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	255.000.000	255.000.000
- Giảm khác		255.000.000	255.000.000
4. Số dư cuối kỳ	513.520.000	43.761.083.435	44.274.603.435
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	51.739.599	42.014.657.072	42.066.396.671
2. Khấu hao trong kỳ	3.041.818	182.367.168	185.408.986
- Khấu hao tăng trong kỳ	3.041.818	182.367.168	185.408.986
3. Giảm trong kỳ	-	8.263.889	8.263.889
- Giảm khác	-	8.263.889	8.263.889
4. Số dư cuối kỳ	54.781.417	42.188.760.351	42.243.541.768
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	461.780.401	2.001.426.363	2.463.206.764
2. Tại ngày cuối kỳ	458.738.583	1.572.323.084	2.031.061.667

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Tại 31/03/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
a. Ngắn hạn	23.930.068.924	37.387.174.879
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	5.970.236.970	2.649.003.237
- Chi phí bảo hiểm	1.602.863.516	2.653.939.765
- Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ	7.305.660.230	7.148.273.376
- Chi phí khác	9.051.308.208	24.935.958.501
b. Dài hạn	335.039.436.127	311.214.809.552
- Quyền sử dụng đất thuê	19.349.601.967	1.805.428.244
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	12.051.265.398	11.953.734.100
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	11.554.337.404	8.557.539.940
- Chi phí Dự án King Crown chờ phân bổ	41.551.337.568	18.009.831.937
- Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ	202.924.535.222	196.328.941.134
- Chi phí khác	47.608.358.568	74.559.334.197
Cộng	358.969.505.051	348.601.984.431

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Tại 31/03/2022</i>		<i>Tại 01/01/2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	1.254.118.519.568	1.254.118.519.568	1.300.912.821.941	1.300.912.821.941
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	213.670.669.243	213.670.669.243	213.670.669.243	213.670.669.243
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	47.376.032.321	47.376.032.321	29.070.558.738	29.070.558.738
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	188.225.016.389	188.225.016.389	188.225.016.389	188.225.016.389
- Công ty TNHH Thái Hòa			11.650.000.000	11.650.000.000
- Các khách hàng khác	804.846.801.615	804.846.801.615	858.296.577.571	858.296.577.571
b. Dài hạn	1.999.211.984.702	1.999.211.984.702	2.577.764.790.902	2.577.764.790.902
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	-	-	534.310.000.000	534.310.000.000
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	1.651.220.518.022	1.651.220.518.022	1.662.587.332.563	1.662.587.332.563
- Nguyễn Văn Lục	162.627.982.231	162.627.982.231	162.627.982.231	162.627.982.231
- Các khách hàng khác	185.363.484.449	185.363.484.449	218.239.476.108	218.239.476.108
Cộng	3.253.330.504.270	3.253.330.504.270	3.878.677.612.843	3.878.677.612.843

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.249.225.915.071	2.168.725.582.720
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	689.800.000.000	689.800.000.000
- Các khách hàng khác	1.559.425.915.071	1.478.925.582.720
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	40.000.000.000	40.000.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Tại 31/03/2022
a. Phải nộp	291.604.195.632	181.446.145.774	82.589.281.160	390.461.060.246
Thuế giá trị gia tăng	15.485.381.580	31.804.531.918	18.671.637.842	28.618.275.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.796.589.712	130.754.395.982	20.564.331.489	341.986.654.205
Thuế thu nhập cá nhân	5.441.152.367	6.558.627.687	9.129.478.836	2.870.301.218
Thuế tài nguyên	8.539.901.492	8.823.236.861	12.553.079.892	4.810.058.461
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		990.300.000	285.000	990.015.000
Thuế khác	13.963.394.783	136.874.311	10.425.639.947	3.674.629.147
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.377.775.698	2.378.179.015	11.244.828.154	7.511.126.559
	Tại 01/01/2022	Phát sinh giảm trong năm	Phát sinh tăng trong năm	Tại 31/03/2022
b. Phải thu	1.364.223.426	205.718.731		1.158.504.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.152.009	183.938.401		1.213.608
Thuế khác	1.179.071.417	21.780.330		1.157.291.087

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
a. Ngắn hạn	371.340.008.194	265.990.760.280
- Lãi vay, lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư	321.056.637.855	174.415.153.984
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	4.440.483.225	2.684.895.540
- Trích trước chi phí xây dựng cơ bản		10.654.958.242
- Chi phí phải trả khác	45.842.887.114	78.235.752.514
b. Dài hạn	-	-
Cộng	371.340.008.194	265.990.760.280

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Tại 31/03/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
a. Ngắn hạn	3.094.468.817.146	3.152.519.316.049
- Tài sản thừa chờ xử lý	22.041.239	22.041.239
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.611.327.943	1.736.861.698
- Nhận ký cược, ký quỹ	950.000.000	52.086.604.891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.091.885.447.964	3.098.673.808.221
+ Công ty Cổ phần White Magnolia	724.264.109.589	681.244.931.507
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond	605.101.369.863	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Khác	1.062.519.968.512	1.717.428.876.714
b. Dài hạn	5.014.992.581.084	5.159.205.072.090
- Nhận ký cược, ký quỹ	8.895.320.000	157.445.320.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.006.097.261.084	5.001.759.752.090
+ Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	300.000.000.000	490.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Skylar Flagship	420.000.000.000	680.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Daffodils	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond	647.162.911.425	647.162.911.425
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt	458.297.000.000	550.000.000.000
+ Khác	2.830.637.349.659	2.284.071.840.665

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Tại 31/03/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
a. Ngắn hạn	213.639.843.074	177.865.988.145
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	86.087.406.084	84.796.785.335
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	101.462.531.609	67.332.951.849
- Dự phòng dao động lớn	26.089.905.381	25.736.250.961
b. Dài hạn	1.180.105.815	1.364.890.215
- Dự phòng phải trả khác	1.180.105.815	1.364.890.215

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 01/01/2022		Phát sinh		Tại 31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
a.1 Vay ngắn hạn	1.316.759.657.763	1.316.759.657.763	754.952.781.010	1.003.596.736.414	1.068.115.702.359	1.068.115.702.359
- Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	119.799.783.361	119.799.783.361	23.044.749.798	23.092.406.738	119.752.126.421	119.752.126.421
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	36.914.428.763	36.914.428.763	62.377.271.810	39.563.829.974	59.727.870.599	59.727.870.599
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	14.000.000.000	14.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.997.798.414	19.997.798.414	-	19.997.798.414	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	148.000.000.000	148.000.000.000	148.000.000.000	148.000.000.000	148.000.000.000	148.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.589.507.846	34.589.507.846	15.152.034.933	20.484.561.909	29.256.980.870	29.256.980.870
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Mặt trời Tân Thanh Diamond	18.174.088.575	18.174.088.575	-	18.174.088.575	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	75.286.050.804	75.286.050.804	-	75.286.050.804	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	549.998.000.000	549.998.000.000	-	549.998.000.000	-	-
- NH TMCP Phương Đông HCM	-	-	4.898.724.469	-	4.898.724.469	4.898.724.469
- Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam	-	-	184.480.000.000	-	184.480.000.000	184.480.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	313.000.000.000	105.000.000.000	208.000.000.000	208.000.000.000
a.2 Nợ thuế tài chính ngắn hạn						

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 01/01/2022		Phát sinh		Tại 31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)</i>						
a.3 Vay dài hạn đến hạn trả	844.395.020.803	844.395.020.803	76.093.270.083	409.294.109.866	511.194.181.020	511.194.181.020
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	178.350.000	178.350.000	-	44.587.500	133.762.500	133.762.500
- Ngân hàng TMCP Nam Á	420.442.018.481	420.442.018.481	-	33.194.776.452	387.247.242.029	387.247.242.029
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	122.040.723.555	122.040.723.555	31.763.483.586	76.311.717.147	77.492.489.994	77.492.489.994
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.400.000.000	2.400.000.000	-	600.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	112.998.563.304	112.998.563.304	-	112.925.563.304	73.000.000	73.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	115.780.000.000	115.780.000.000	-	115.780.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	28.618.165.463	28.618.165.463	-	28.618.165.463	-	-
- Ngân hàng VIB - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	157.200.000	157.200.000	-	39.300.000	117.900.000	117.900.000
- Ngân hàng TNHH Indovina	41.780.000.000	41.780.000.000	44.329.786.497	41.780.000.000	44.329.786.497	44.329.786.497
a.4 Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.148.985.320	2.148.985.320	15.000.000.000	828.520.266	16.320.465.054	16.320.465.054
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMí TRUST - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	1.003.789.320	1.003.789.320	-	542.221.266	461.568.054	461.568.054
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh	1.145.196.000	1.145.196.000	15.000.000.000	286.299.000	15.858.897.000	15.858.897.000
Tổng cộng	2.163.303.663.886	2.163.303.663.886	846.046.051.093	1.413.719.366.546	1.595.630.348.433	1.595.630.348.433

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 01/01/2022		Phát sinh		Tại 31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
b.1 Vay dài hạn	2.715.516.843.108	2.715.516.843.108	2.078.103.009.516	298.657.500.000	4.494.962.352.624	4.494.962.352.624
- Ngân hàng VIB - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	379.500.000	379.500.000	-	-	379.500.000	379.500.000
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	416.150.000	416.150.000	-	-	416.150.000	416.150.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	196.247.079.312	196.247.079.312	-	-	196.247.079.312	196.247.079.312
- Ngân hàng TNHH Indovina	-	-	679.723.387.349	-	679.723.387.349	679.723.387.349
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.239.202.500.000	1.239.202.500.000	153.919.995.304	10.957.500.000	1.382.164.995.304	1.382.164.995.304
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	94.938.523.142	94.938.523.142	-	7.700.000.000	87.238.523.142	87.238.523.142
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	698.733.090.654	698.733.090.654	518.803.565.170	-	1.217.536.655.824	1.217.536.655.824
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh	-	-	396.886.061.693	-	396.886.061.693	396.886.061.693
- Công ty Cổ Phần Artemis Investment	-	-	203.070.000.000	-	203.070.000.000	203.070.000.000
- Công ty Cổ phần phát triển Lion City	481.400.000.000	481.400.000.000	-	280.000.000.000	201.400.000.000	201.400.000.000
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	-	125.700.000.000	-	125.700.000.000	125.700.000.000
b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn	10.276.088.183	10.276.088.183	799.000.000	262.432.045	10.812.656.138	10.812.656.138
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	6.101.729.294	6.101.729.294	-	-	6.101.729.294	6.101.729.294
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh	1.526.948.000	1.526.948.000	-	-	1.526.948.000	1.526.948.000
- Công ty Thuê Tài Chính TNHH BIDV	2.647.410.889	2.647.410.889	799.000.000	262.432.045	3.183.978.844	3.183.978.844
Tổng cộng	2.725.792.931.291	2.725.792.931.291	2.078.902.009.516	298.919.932.045	4.505.775.008.762	4.505.775.008.762

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 01/01/2022		Tại 31/03/2022	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
				Kỳ hạn
<i>c. Trái phiếu thường</i>				
<i>c.1 Trái phiếu ngắn hạn</i>				
+ Loại phát hành theo mệnh giá	635.166.666.667	11,0%	639.916.666.667	1 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	194.166.666.667	11,0%	196.666.666.667	1 năm 1 ngày
	441.000.000.000	11,0%	443.250.000.000	1 năm 1 ngày
<i>c.2 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	-		-	
<i>c.3 Trái phiếu dài hạn</i>				
+ Loại phát hành theo mệnh giá	8.158.190.495.302		8.457.301.307.192	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	484.357.031.250	11,0%	496.616.666.666	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	-		500.000.000.000	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	49.666.666.666	11,0%		3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	69.413.333.333	11,0%		5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	99.093.333.333	11,0%		7 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	998.444.444.448	10,0%	998.611.111.116	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	1.497.583.333.331	10,0%	1.497.833.333.330	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	2.496.250.000.000	11,0%	2.496.666.666.667	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	1.467.500.000.000	11,0%	1.471.250.000.000	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	995.882.352.941	11,0%	996.323.529.413	3 năm
Tổng cộng	8.793.357.161.969		9.097.217.973.859	

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Tại 01/01/2022	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu	
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi
1	Kỳ hạn gốc (tháng)				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	36			36
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	36			36
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	25,0			22
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	8			5
3	Số lượng (trái phiếu)				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	250.000			250.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	1.157.500			1.157.500
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	1.000.000			1.000.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	100.000			100.000
5	Lãi suất (%)				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	6,0%			6%
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	7%			7%
6	Tỷ lệ chuyển đổi				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)				
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)				
7	Lãi suất chiết khấu				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)				
b	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)				
8	Nợ gốc trái phiếu	365.750.000.000			365.750.000.000
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)	250.000.000.000			250.000.000.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	115.750.000.000			115.750.000.000
9	Quyền chọn chuyển đổi				
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)				
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)				

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2022

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	1.360.057.600.000	(165.000.000)		481.158.791	306.707.661	215.211.939.444	1.387.415.624.996	2.963.308.030.892
- Tăng vốn	674.623.800.000	-	-	-	-	-	-	674.623.800.000
- Lợi nhuận tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	(2.572.462)	117.965.264.922	44.751.730.247	162.716.995.169
- Tăng(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	(4.035.643)	-	-	(4.136.796.953)	992.768.924.009	988.625.518.951
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.066.525.096)	(2.953.516.577)	(4.020.041.673)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(7.826.335.822)	(7.826.335.822)
Số dư tại 31/03/2021	2.034.681.400.000	(165.000.000)		477.123.148	304.135.199	327.973.882.317	2.414.156.426.853	4.777.427.967.517
Số dư tại 01/01/2022	2.975.371.740.000	(233.004.000)	21.404.860.000	463.478.572	3.908.270.221	571.767.743.807	4.776.881.493.993	8.349.564.582.593
- Tăng vốn	1.487.682.630.000	297.293.426.000	-	-	-	-	-	1.784.976.056.000
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	270.673.884.677	251.626.592.759	522.300.477.436
- Tăng(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	(40.248.592.532)	556.149.132.480	515.900.539.947
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(15.255.067.227)	(15.255.067.227)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.807.393.966)	(5.205.756.089)	(7.013.150.055)
Số dư tại 31/03/2022	4.463.054.370.000	297.060.422.000	21.404.860.000	463.478.572	3.908.270.221	800.385.641.986	5.564.196.395.916	11.150.473.438.695

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Tại 31/03/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
- Tổ chức, cá nhân khác	4.463.054.370.000	2.975.371.740.000
Cộng	4.463.054.370.000	2.975.371.740.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Lũy kế đến Quý I.2022</i>	<i>Lũy kế đến Quý I.2021</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1.487.682.630.000	674.623.800.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	4.463.054.370.000	2.034.681.400.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<i>Tại 31/03/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	446.305.437	297.537.174
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	446.305.437	297.537.174
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	446.305.437	297.537.174
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.305.437	297.537.174
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	446.305.437	297.537.174

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<i>Tại 31/03/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
- Cổ tức đã công bố:	-	203.464.852.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	203.464.852.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Tại 31/03/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.908.270.221	3.908.270.221
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	463.478.572	463.478.572

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Tại 31/03/2022</i>	<i>Tại 01/01/2022</i>
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	86.070,49	33.782,15
- EUR	768,68	771,41
- JPY	2.668.280	5.461.027
b. Nợ khó đòi đã xử lý	8.318.016.819	8.318.016.819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
a. Doanh thu	1.263.576.179.637	634.341.027.191
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	944.826.016.405	397.675.832.573
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.940.211.857	62.980.664.945
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	220.289.634.326	173.684.529.673
- Doanh thu bảo hiểm	47.520.317.049	-
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	10.720.594.991	483.908.564
- Giảm giá hàng bán		230.587.116
- Hàng bán bị trả lại		253.321.448
- Hoàn, giảm, nhượng tái bảo hiểm	10.720.594.991	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	530.678.302.133	277.932.196.072
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.009.522.984	20.067.578.560
- Giá vốn xây lắp	127.542.804.761	132.386.927.358
- Giá vốn bảo hiểm	40.343.925.364	-
Cộng	710.574.555.242	430.386.701.990

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	35.285.455.683	21.449.914.195
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		5.053.019.627
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	313.252.508.151	123.679.690.013
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	382.978.232.133	162.453.529.014
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	639.112.458	643.121.232
Cộng	732.155.308.425	313.279.274.081

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	311.694.883.492	134.961.790.681
- Hoàn nhập/Dự phòng đầu tư tài chính	328.606.410	-
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	1.494.480.000	1.319.353.595
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	122.764.522.144	63.772.005.091
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.532.952.573	64.941.549
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.674.118.902	150.781.560
- Chi phí tài chính khác	21.125.053.663	22.149.126.972
Cộng	461.614.617.184	222.417.999.448

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	31.041.890.335	23.528.083.286
- Chi phí nhân viên	1.188.447.017	216.635.320
- Chi phí vật liệu, bao bì	143.234.287	127.556.376
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	15.902.532	7.238.523
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.955.001	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.348.134.519	18.918.079.345
- Chi phí bằng tiền khác	1.344.216.979	4.258.573.722
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	119.881.867.342	71.517.714.823
- Chi phí nhân viên quản lý	44.153.161.516	23.710.437.620
- Chi phí vật liệu quản lý	440.842.104	342.885.830
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.424.121.151	468.466.768
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.448.133.070	2.532.710.669
- Thuế, phí và lệ phí	2.346.170.920	256.496.082
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	58.755.675	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	37.311.734.491	26.503.703.494
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.074.020.182	6.364.017.344
- Chi phí khác bằng tiền	10.624.928.233	11.338.997.016

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.930.772.809	27.238.027.389
- Chi phí nhân công	64.752.346.200	39.731.034.940
- Chi phí khấu hao	117.871.376.219	9.522.752.142
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.489.096.409	595.285.840.579
- Chi phí bằng tiền khác	47.937.876.891	34.609.061.545
Cộng	726.981.468.528	706.386.716.595

7. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	125.358.026	-
- Các khoản khác	8.600.813.189	6.887.332.052
Cộng	8.726.171.215	6.887.332.052

8. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	570.328.554	114.583.861
- Các khoản khác	1.578.996.540	667.443.552
Cộng	2.149.325.094	782.027.413

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	659.280.346.996	200.084.752.294
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	(58.849.611.249)	(2.471.365.682)
- Tổng thu nhập chịu thuế	600.430.735.747	197.613.386.612
+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(8.995.802.779)	(14.375.822.602)
+ Thu nhập miễn, giảm thuế	(23.845.199.863)	(54.158.216.941)
- Tổng thu nhập tính thuế	567.589.733.106	129.079.347.069
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	130.938.334.383	39.499.482.294
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	130.938.334.383	39.481.915.800
+ Khoản thuế truy thu		17.566.494
+ Khoản thuế miễn giảm		

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(11.976.636.636)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	450.815.839	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.567.355.973	(2.131.725.169)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.041.535.176	(2.131.725.169)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	270.673.884.677	117.965.264.922
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	438.153.751	148.748.654
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	618	793

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế đến Quý I.2022	Lũy kế đến Quý I.2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	270.673.884.677	117.965.264.922
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	438.153.751	148.748.654
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	618	793

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Helios Village	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)*c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác*

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	345.000.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	120.000.000
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	18.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT	6.000.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	220.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	167.556.600
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	580.000.000
Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng	340.000.000
Đình Hoài Châu	Trưởng ban kiểm soát	266.000.000
Nguyễn Việt Cường	Thành viên ban kiểm soát	151.000.000
Tổng cộng		2.213.556.600

d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Tên đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	200.479.452
	216	52.500.000.000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	311	13.163.209.583
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	319	3.083.605.480
	320	125.700.000.000
Công ty Cổ phần Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	135	6.260.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ An Khang Land	216	19.477.564.385
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	332	40.000.000.000
	216	120.000.000.000
	311	1.531.921.642

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Bảo hiểm
Doanh thu thuần	944.826.016.405	50.940.211.857	220.289.634.326	36.799.722.058
Giá vốn	530.678.302.133	12.009.522.984	127.542.804.761	40.343.925.364
Lợi nhuận gộp	414.147.714.272	38.930.688.873	92.746.829.565	(3.544.203.306)

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10.1/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 18/02/2022 thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 42/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 22/04/2022 về việc thông qua đăng ký tăng vốn điều lệ Công ty. Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã tiến hành phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 4.463.054.370.000 đồng lên thành 5.033.054.370.000 đồng.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Hữu Quốc

Hoàng Thị Minh Châu

Nguyễn Hồ Nam

